

TRAO ĐỔI

CỐ SAO ĐỔI TÊN CHIM ÉN THÀNH CHIM NHẠN?

Lê Mạnh Chiến*

I. Nỗi băn khoăn khó dứt

Trong một lần gỡ cuốn *Từ điển Anh-Việt* (của Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, 1.960 trang, khổ 17x25cm), gặp từ **swallow**, người viết bài này không khỏi ngỡ ngàng khi nhìn thấy những dòng sau đây:

swallow¹ dt (động) Chim nhạn. **One swallow does not make a summer** = Một con nhạn không làm nên mùa xuân.

(Từ **swallow** trong tiếng Anh có vài nghĩa khác nhau; **swallow**¹ tức là nói về nghĩa thứ nhất).

Nhóm từ “**does not make a summer**” nghĩa là *không làm nên mùa hạ* chứ chẳng phải là *không làm nên mùa xuân*. Hơn nữa, từ **swallow** trong tiếng Anh (là danh từ chỉ tên chim) hoàn toàn đồng nghĩa với từ **hirondelle** trong tiếng Pháp và với từ **chim én** trong tiếng Việt, câu “**One swallow does not make a summer**” phải được dịch sang tiếng Việt là “Một con én không làm nên mùa hạ”.

Không ít người Việt Nam đã từng biết câu ngạn ngữ “Một con én không làm nên mùa xuân”. Nó đã đến nước ta qua sách báo tiếng Pháp, vốn là câu “*Une hirondelle ne fait pas le printemps*”. Ở cuốn *Pháp Việt từ điển* của học giả Đào Duy Anh, từ *hirondelle* được dịch sang tiếng Việt là *chim én*, *yến* 燕, và sau khi nêu vài nghĩa phải sinh khác thì tiếp đến câu *Une hirondelle ne fait pas le printemps*, được giải nghĩa là: Lấy một việc chưa nên kết luận, quyết đoán. Trong từ điển *Robert*, tại mục từ *Hirondelle*, câu ngạn ngữ này được giải thích một cách sáng sủa hơn: *un fait isolé, un seul exemple n'autorise pas de conclusion générale* (nghĩa là: một sự việc riêng lẻ, một ví dụ duy nhất không cho phép rút ra kết luận tổng quát). Cũng có thể diễn giải rằng: không nên quá vội tin vào những biểu hiện bề ngoài; một cá nhân đơn độc không đủ để thực hiện một mục tiêu cao cả. Đây vốn là một câu danh ngôn triết lý của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Aristote (384-322 TCN) và đã trở thành ngạn ngữ rất phổ biến ở các nước châu Âu và nhiều nước khác, những nơi mà mỗi năm đều có một mùa xuân rõ rệt. Người Nga cũng có câu одна ласточка весны не делает; người Trung Hoa thì nói rằng, *độc yến bất thành xuân* 獨燕不成春, hoàn toàn tương ứng với câu trong tiếng Pháp. Chim én di cư về phương nam để tránh rét, sang mùa xuân thì trở về phương bắc, xuất hiện ở miền nam nước Nga và ở hầu khắp các nước châu Âu nhưng sang mùa hạ mới về đến nước Anh, nên câu ngạn ngữ này ở xứ sương mù cũng khác một chút so với tiếng Pháp hoặc tiếng Nga.

* Thành phố Hà Nội.

Hẳn là các soạn giả của cuốn *Từ điển Anh-Việt* kia đã biết rõ câu ngạn ngữ tiếng Pháp nọ cùng với lời dịch ra tiếng Việt quá quen thuộc nên đành phải dịch chữ **summer** (nghĩa là mùa hạ) thành ra **mùa xuân**. Có thể thông cảm với lời dịch sai này, nhưng một câu ví dụ nêu trong từ điển mà phải dịch sai một từ thì có nên hay không? Một điều đáng băn khoăn hơn nữa là, họ đã dịch từ **swallow** (tương đương với **hirondelle**) thành **chim nhạn** rồi đặt nó vào câu ngạn ngữ “Một con nhạn không làm nên mùa xuân”. Dem câu này dán lên thanh tìm kiếm của Google trên máy tính, độc giả sẽ không tìm thấy một văn bản nào viết như thế, mà chỉ gặp rất nhiều văn bản có câu “Một con én không làm nên mùa xuân” hay “Một cánh én không làm nên mùa xuân”. Nghĩa là, không ai chấp nhận việc đổi **ÉN** thành **NHAN**, bởi vì nhạn và én là hai loại chim khác nhau.

II. Én và nhạn trong trong tâm thức người Việt

1. Chim én - biểu tượng của mùa xuân

Đối với mọi người Việt Nam, én (hoặc yến 燕, theo Hán ngữ) là một loại chim rất quen thuộc. Sắp đến mùa lạnh, chim én lặn lẽ rời khỏi “bản quán” để tránh rét, ít khi bay thành từng đàn. Chỉ đến mùa xuân ấm áp chúng mới rủ nhau lũ lượt “về quê” tạo nên biểu tượng của mùa xuân, và là hình ảnh hết sức quen thuộc trong tâm trí mọi người: *Ngày xuân con én đưa thoi* (*Truyện Kiều*). Người nông dân theo dõi cách bay lượn của chim én để “dự báo thời tiết”, và chim én đi vào câu tục ngữ *Én bay thấp, mưa ngập bờ ao / Én bay cao, mưa rào lại tạnh*. (Theo sách *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, ở đoạn nói về Khí tượng và lao động sản xuất).



Chim én (yến)

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn nhắc đến chim én ở một số câu thơ khác, với hình tượng chim én để tả tình tả cảnh mà thật khó dùng thứ khác để thay thế: *Thiếp như con én lạc đàn* (câu 2.117); *Xập xè én liệng lâu không* (câu 2.274). Chim én có miệng rộng, cằm bạnh, cho nên *hàm én* (trong Hán ngữ là *yến hạm* 燕頤) là một đặc điểm về tướng mạo toát lên vẻ uy nghiêm của một võ tướng. Ban Siêu (32-102, danh tướng thời Đông Hán) thì có *cổ hùm hàm én* (yến hạm hổ cảnh); Trương Phi (?-221, dũng tướng thời Tam quốc) thì

có râu hùm hàm én (yến hạm hổ tu). Cái *hàm én* của Từ Hải đã được Nguyễn Du nhắc đến hai lần trong *Truyện Kiều*: *Râu hùm, hàm én, mày ngài* (câu 2.167) và *Hãy còn hàm én mày ngài như xưa* (câu 2.274).

Khi chim én được gọi là *yến*, lại đi liền với *anh* (chim vàng anh) thì thường để diễn tả quang cảnh đông vui nhộn nhịp, có khi mang sắc thái “trăng hoa”, như ở các câu trong *Truyện Kiều*: *Gần xa nô nức yến anh* (câu 45); *Xôn xao ngoài cửa hiem gì yến anh* (câu 64); *Quá chiều nên đã chán chường yến anh* (câu 514); *Xôn xao anh yến dập dìu trúc mai* (câu 944); *Lạc đàn mang lấy nơ*

nân yến anh (câu 1.098); hoặc: *Điều đầu lấy yến làm anh* (câu 955); *Quyến anh rử yến sự này tại ai?* (câu 1.180).

Chim én có mặt trong vô số bài hát mừng xuân. Nó đã là đề tài của các nhạc sĩ nổi tiếng. Chỉ cần kể tên một số bài như *Cánh én tuổi thơ* của Phạm Tuyên, *Tạm biệt chim én* của Trần Tiến, *Mùa chim én bay* của Hoàng Hiệp, *Những cánh én mùa xuân* của Nguyễn Hiền, *Khi chim én về* của Võ Công Anh... cũng đủ thấy chim én thân thiết với các nhạc sĩ như thế nào.

Các nhà nhiếp ảnh và các họa sĩ không thể không chú ý đến chim én. Ở Trung Quốc, *Xuân phong yến hỷ* 春風燕喜 (Én mừng gió xuân) là một chủ đề lớn trong hội họa suốt nhiều thế kỷ, nổi tiếng nhất về chủ đề này là tác phẩm của Lữ Kỷ 呂紀 (1477-?), một họa sĩ lừng danh thời Minh. Ở nước ta, một số bức tranh thuộc chủ đề này đang được sưu hoặc in lại vì có nhiều người ưa chuộng.

Thật khó tìm thấy một loại chim nào khác đi vào tâm thức người Việt sâu xa hơn chim én. Nó có mặt trong ca dao, tục ngữ và ở mọi lĩnh vực nghệ thuật khác như văn, thơ, nhạc, họa.

2. Chim nhận và bóng dáng của nó trong thơ ca

Nhận không gần gũi với con người như én. Nhiều người chỉ nghe nói đến chim nhận nhưng không biết rõ về nó. Nhưng trong văn thơ và ca dao, sau chim én thì chim nhận được nói đến nhiều hơn các loại chim khác. Bởi vậy, việc tra cứu trong sách vở để biết rõ về chim nhận là điều cần thiết.

a) Theo *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Imprimerie Rey Curial & C^{ie}, Saigon, 1896:

Nhận = Thứ chim giống con ngỗng.

b) Theo *Từ điển Việt Nam phổ thông*, Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1951:

Nhận = giống chim loài vịt trời.

Nhận tín = tin do chim nhận đem tới (lấy tích Tô Vũ bên Tàu xưa sang sứ Hung-nô, bị vây, phải buộc thư vào chân chim nhận để nhắn tin về cho vua Hán).

c) Theo *Việt Nam tân từ điển*, Thanh Nghị, Nxb Thời thế, Sài Gòn, 1952:

Nhận = chim thuộc loài vịt, cũng gọi là mòng.

Nhận tín = tin nhờ con chim nhận đem đến (theo tích Tô Vũ bị vây, viết thư vào lụa buộc vào chim nhận đưa về cho vua). Thơ có câu: *Ngày sáu khắc nghe tin nhận vắng*.

d) Theo *Từ điển Việt Nam*, Lê Văn Đức-Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1970:

Nhận = con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa:

Nhận về biển bắc nhận ơi

Bao thuở nhận hồi để én đợi trông (Ca dao)

e) Theo *Từ điển Việt-Pháp (Dictionnaire Annamite-Français)*, J.F.M. Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân Định, Saigon, 1898:

NHẠN 雁 = Oie sauvage (= Ngỗng trời).

f) Theo *Từ điển Việt-Pháp phổ thông*, Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1950:

Nhạn = Oie sauvage (= Ngỗng trời).

g) Theo *Việt-Pháp từ điển*, Đào Đăng Vỹ, Nhà sách Nguyễn Trung, Sài Gòn, 1970:

Nhạn (mòng) = Oie sauvage (= Ngỗng trời).

Ngày sáu khắc mong tin nhạn vắng (Cung oán ngâm khúc)

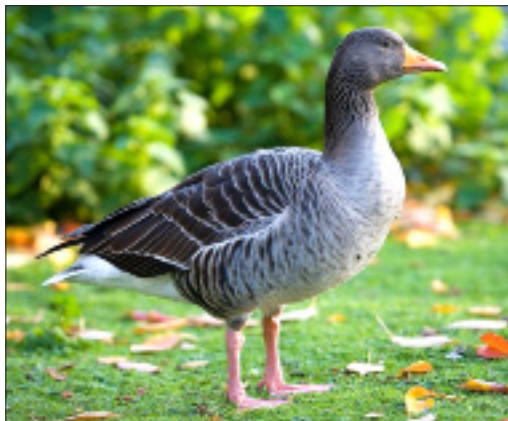
Đầu cành quỳên nhặt, cuối trời nhạn thưa (Kiều)

h) Theo *Hán-Anh song giải Tân Hoa tự điển* (Tự điển Tân Hoa, giải thích bằng Hán ngữ và Anh ngữ), Thương vụ ấn thư quán quốc tế hữu hạn công ty, Bắc Kinh, 2000:

雁(鴈), 大雁, 鸟名, 多指鸿雁, 羽毛褐色, 腹部白色, 嘴扁平, 腿短, 群居在水边. 飞行排列成行. 是候鸟. *Wild goose; goose, usu. hóngyan, any of various brown and white-bellied aquatic birds with a flat bill and short legs, living by waterside in groups, and flying in one-line flocks. It is migratory bird.*

Dịch: Nhạn = ngỗng hoang dại, thường chỉ *hồng nhạn*, là mọi loài thủy cầm lông nâu, bụng trắng có mỏ bẹt và chân ngắn, sống ven các vùng nước, thành từng đàn, bay theo từng nhóm thành một hàng. Đây là loại chim di cư.

i) Theo *Từ điển Wikipedia* Hán ngữ và Anh ngữ trên mạng Internet thì nhạn 雁 có tên Latin là *Anser*, loài tiêu biểu nhất có tên là *Anser anser*, tên tiếng Anh là Grey goose, Greylag goose (Ngỗng xám), có khi cũng gọi là Anser, nặng khoảng 2,5-4,1kg.



Nhạn = Ngỗng xám = Ngỗng trời

Trong sách *Chim Việt Nam*, tập I (Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1975), trang 110, GS Võ Quý cho biết: loài *Anser anser* có tên tiếng Việt là *ngỗng trời* (đừng nhầm với thiên nga), trọng lượng 2,6-6,0kg, về mùa đông, loài này có nhiều ở vùng đồng bằng gần bờ biển (về phía nam, đến Thừa Thiên Huế).

Như vậy, tất cả các từ điển ở nước ta từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1970 đã diễn giải về chim nhạn đúng như nghĩa của từ nhạn 雁 trong Hán ngữ và phù hợp với ý nghĩa biểu tượng của nó trong thơ văn Việt Nam. Đó là một giống chim

thuộc họ Vịt (Anatidae), sắp đến mùa rét thì bay thành hàng dài xuống phương nam để tránh rét, kiếm ăn ở ven biển, ven sông, ở các hồ đầm hoang vắng. Xuất phát từ truyện Tô Vũ thời Hán, chim nhạn đã đi vào văn thơ Việt Nam với nghĩa bóng là phái viên đưa thư (như chú giải trong một số từ điển kể trên):

*Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xế non nam bật tiếng hồng.*

(Nguyễn Đình Chiểu, trong bài *Xúc cảnh*)

*Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,
Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền.*

(Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán ngâm khúc*)

*Thấy nhận luống tưởng thư phong,
Nghe hơi sương sấm áo bông sẵn sàng.*

(Đoàn Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm*)

*Tin nhận vẫn, lá thư bài,
Đưa người cửa trước, rước người cửa sau.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Nhiều khi chim nhận là hình tượng thích hợp để đưa vào những câu thơ tả cảnh, tả tình, như Nguyễn Du đã mấy lần sử dụng trong *Truyện Kiều*:

*Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quỳên nhặt, cuối trời nhận thưa.*

và:

*Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên.*

Hoặc như trong truyện thơ khuyết danh *Bích Câu kỳ ngộ*

*Những là én bắc nhận nam,
Cánh hoa mặt nước biết làm sao đây.*

Và cả trong những câu ca dao trữ tình, lãng mạn:

*Nhận về biển bắc nhận ơi,
Bao thuở nhận hồi để én đợi trông!*

hay:

*Nhận nam én bắc lạc bấy,
Biết bao giờặng duyên vầy ái ân.*

3. Những nét tương phản giữa nhận và én

Nhận và én là hai loại chim khác nhau hoàn toàn về mọi đặc điểm, chúng tạo thành một cặp tương phản. Trước hết, về độ lớn của thân thể, chúng khác xa nhau khoảng 70 lần. Loài nhận nhỏ nhất cũng có trọng lượng từ 1,2 đến 1,6kg, còn loài én nhỏ nhất chỉ nặng 10-20g; Loài nhận lớn nhất có thể nặng tới 4,1kg nhưng loài én lớn nhất chỉ nặng không quá 60g. Nhận bay rất cao thành hàng dài thẳng tắp, trong khi én bay lượn rất thấp không theo hàng lối nào cả. Người ta thường thấy từng đàn chim nhận trên trời vào mùa thu, khi chúng bắt đầu bay về phương nam để tránh rét, trong khi chim én lại bay lượn từng đàn vào mùa xuân khi mùa rét đã trôi qua. Chim nhận mò cua bắt cá dưới nước, còn chim én thì săn bắt muỗi và các loại côn trùng nhỏ bé trên không.

Giữa nhận và én có những đặc điểm tương phản như vậy cho nên trong thơ ca, mỗi khi nhận và én cùng được nhắc đến trong một tình huống, chúng đều đứng ở những vị trí tương phản, ví dụ như trong các câu thơ: *Đổi thay nhận yến đã hồng đây niên* hay: *Những là én bắc nhận nam*, hoặc như trong ca dao: *Nhận về biển bắc nhận ơi/Bao thuở nhận hồi để én đợi trông*; và *Nhận nam én bắc lạc bấy/Biết bao giờ lại duyên vầy ái ân*.

III. Chim én đã bị đổi tên thành chim nhận

Trong tất cả các từ điển Pháp-Việt và Việt-Pháp lưu hành từ những năm 1970 về trước, từ *én* trong tiếng Việt được dùng để dịch từ *hirondelle* trong tiếng Pháp. Theo chiều ngược lại, từ *hirondelle* được dịch sang tiếng Việt bằng từ *én*, với sự nhất trí của mọi người. Đối với từ *swallow* trong tiếng Anh cũng vậy, vì nó hoàn toàn tương đương với từ *hirondelle* nên cũng luôn luôn được dịch sang tiếng Việt bằng từ *én*. Nghĩa là: **Hirondelle = Swallow = Én**. Nhưng có lẽ từ khi GS Lê Khả Kế (một nhà sinh vật học và là một người biên soạn từ điển) chủ trương đổi tên chim én thành chim nhận, khẳng định rằng **Hirondelle = Swallow = Nhận** thì tất cả những người biên soạn từ điển tiếp sau đều hưởng ứng và làm theo. Sau đây là những thí dụ cụ thể:

1. Tất cả các cuốn từ điển Anh-Việt và từ điển Việt-Anh được biên soạn từ năm 1975 đến nay đều dịch **swallow = chim nhận**, và ngược lại: **nhận = swallow**. Có thể kể một số cuốn như:

- a) *Từ điển sinh học Anh-Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1976.
- b) *Từ điển Anh-Việt*, Lê Khả Kế, Nxb Khoa học Xã hội, 1997.
- c) *Từ điển Anh-Việt*, Đại học Ngoại ngữ, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- d) *Từ điển Anh-Việt*, Phan Ngọc chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
- e) *Từ điển Anh-Việt*, Viện Ngôn ngữ học (Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ), Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994.
- f) *Từ điển Việt-Anh*, Viện Ngôn ngữ học (Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế, Phạm Duy Trọng), Nxb TP Hồ Chí Minh, 1997.
- g) *Từ điển Việt-Anh*, Bùi Phụng, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1996.

2. Tất cả các cuốn từ điển Pháp-Việt và từ điển Việt-Pháp được biên soạn từ năm 1975 đến nay đều dịch **hirondelle = chim nhận**, và ngược lại: **nhận = hirondelle**. Cụ thể, điều đó đã xảy ra trong các từ điển sau đây:

- a) *Từ điển sinh học Pháp-Việt*, Lê Khả Kế, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1981.
- b) *Từ điển Pháp-Việt*, Viện Khoa học Xã hội, Lê Khả Kế chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
- c) *Từ điển Việt-Pháp*, Viện Ngôn ngữ học, Lê Khả Kế, Nguyễn Lân, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.

Các cuốn từ điển tiếng Việt đều mô tả chim nhận đúng như chim én mà chúng ta vẫn thấy:

a) Theo *Từ điển tiếng Việt*, Văn Tân chủ biên, (In lần thứ hai, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977): **nhạn** = loài chim trời thuộc bộ sẻ, đuôi dài chẻ đôi, mỏ ngắn, thường làm tổ trên hang đá hay bay từng đàn về vách đá.

b) Theo *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, (tái bản nhiều lần): **nhạn** = chim nhỏ, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn.

c) Theo *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nguyễn Lâm, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2000: **nhạn** = loài chim trời thuộc bộ sẻ, đuôi dài chẻ đôi, mỏ ngắn; Nhạn bay cao mưa rào lại tạnh, nhạn bay thấp mưa ngập bờ ao; nhạn tín = (Theo truyền thuyết, Tô Vũ đời Hán bị giam ở đất Hung-nô viết thư buộc vào chân chim nhạn gửi về cho vua) Tin tức (cũ).

d) Theo *Đại từ điển tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa-Thông tin, 1999: **nhạn** = chim nhỏ, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, bay thành đàn.

Trong tất cả các từ điển tiếng Việt từ cuốn đầu tiên (*Đại Nam quốc âm từ vị*, cuối thế kỷ 19) đến mọi cuốn khác in trước những năm 60 của thế kỷ 20 thì **nhạn** chính là **ngỗng trời**. Nhưng sau đó, trong bốn quyển từ điển vừa kể (3 quyển do Viện Ngôn ngữ học bảo trợ) thì **nhạn** lại là loại chim mà trước đây có tên là **én**. Lời diễn giải trong các quyển ấy, kết hợp với sự xác nhận **nhạn** = **hirondelle** = **swallow** trong các cuốn từ điển tiếng Việt, Việt-Anh, Pháp-Việt, Việt-Pháp, cộng với việc đổi **én** thành **nhạn** trong các câu danh ngôn và ca dao (như GS Nguyễn Lâm và GS Lê Khả Kế đã làm) đã xác nhận điều đó. Nghĩa là loại chim mà bao đời nay người Việt vẫn gọi là **én** thì nay đã được các nhà ngôn ngữ học đổi tên thành **nhạn**! Tuy nhiên, hình như bây giờ nhạn không còn là biểu tượng của mùa xuân nữa vì không thấy từ điển nào nhắc đến điều đó.

3. Các sách chuyên khảo về chim Việt Nam hiện có đều không nói đến **chim én** và không hề nhắc đến nó mặc dầu đó là loài chim hết sức quen thuộc ở nước ta. Cụ thể, các sách đó là:

a) *Chim Việt Nam - Hình thái và phân loại*, Võ Quý, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, (tập I, 1975; tập II, 1981). Hai tập sách này hơn 1.000 trang, mô tả khá kỹ về các loài chim ở nước ta, gồm hơn 1.000 loài, có minh họa bằng hình vẽ đen trắng. Sách này không nói đến chim **én**, mà có một mục viết về *Họ Nhạn - Hirundinidae*. Vì *Hirundinidae* là họ của *Hirondelle* trong tiếng Pháp hoặc *Swallow* trong tiếng Anh, cho nên, người viết bài này biết rõ rằng đó chính là họ **Én** trước đây nhưng nay đã bị đổi thành họ **Nhạn**. Sách này cho biết:

“Họ Nhạn gồm các loài chim nhỏ cỡ bằng chim sẻ. Cũng như yến, nhạn là những loài chim chuyên sống trên không, thân có hình thuôn, cổ ngắn, đầu tròn, mỏ đẹp, ngắn, hình tam giác và có thể há được rất rộng. Kiểu cấu tạo mỏ như thế giúp cho nhạn bắt mồi dễ dàng trong không trung. Giò nhạn ngắn, ngón chân yếu nhưng móng chân khá phát triển và cong. Cánh nhạn rất dài, nhọn và có 9 lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé. Đuôi có 12 lông; ở phần lớn loài, hai lông đuôi ngoài cùng dài hơn hẳn các lông khác. Bộ lông thường mượt, chủ yếu là màu đen ánh thép và màu trắng. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau hay gần giống nhau.

Các loài nhạn đều bay rất giỏi và rất nhẹ nhàng. Chúng có thể đậu ở cành cây, ở vách đá, vách tường hay trên mặt đất nhưng không đi được hay đi rất khó khăn. Thức ăn của nhạn là côn trùng nhỏ mà chúng bắt trong khi bay. Nhạn thường làm tổ ở vách đá, vách tường và đôi khi làm tổ trên cây. Mỗi lứa đẻ 4-6 trứng.



Nhạn bụng trắng

Nhạn hông trắng Á Châu

Họ Nhạn gồm khoảng 75 loài phân bố rộng rãi trên thế giới. Ở Việt Nam có 10 loài thuộc 3 giống.”

Ghi chú: Ở đây, tác giả dùng từ yến để chỉ loại chim có bề ngoài rất giống chim én, có tên tiếng Anh là *Swift* (tiếng Pháp là *Martinet*, tiếng Hán là *Vũ yến* 雨燕), hợp thành họ Apodidae (= Swift family) mà Trung Quốc gọi là họ *Vũ yến*, ở Việt Nam hiện nay đang gọi là họ *Yến*.

b) *Chim Việt Nam*, Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Philipps, Nxb Lao động-Xã hội, 2000. Sách này do chương trình *Bird Life International* tại Việt Nam tổ chức biên soạn và phát hành với sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới (World Bank) và *Hiệp hội Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên* (International Union for Conservation of Nature). Phần mô tả các loài chim ngắn gọn, có 85 trang ảnh màu mô tả hơn 500 loài chim. Trên đây là vài hình ảnh của “chim nhạn” (trước đây gọi là chim én) theo sách này.

IV. Có nên đổi tên chim én thành chim nhạn hay không?

1. Điều gì khiến người ta đổi tên của chim én?

Én (tương ứng với Hirdondelle, Swallow và 燕 Yến) là loại chim nhỏ gồm nhiều giống, rất nhiều loài, bằng cỡ chim sẻ hoặc nhỏ hơn, là nhóm tiêu biểu của **họ Hirundinidae** mà trước đây người Việt gọi là **họ Én** mà khoảng 40 năm gần đây lại đổi thành họ Nhạn. Chim én đi lại rất kém, cũng không bơi được nhưng bay rất giỏi, sống nhờ tài bay lượn để bắt bọ côn trùng nhỏ trên không. Mọi hoạt động của chúng như bắt mồi, rửa lông, kể cả ngủ và giao phối đều diễn ra trong lúc bay. Suốt một thời gian rất dài, người ta coi mọi loài chim có những đặc điểm bên ngoài như vậy đều thuộc họ Én, bao gồm cả một số loài có khả năng gắn tổ vào vách đá bằng chất keo tiết ra theo nước bọt. Trong thế kỷ 20, người ta mới khám phá ra rằng, những loài chim có nước bọt dính ấy và chim én không có quan hệ họ hàng với nhau. Chỉ vì điều kiện sống giữa chúng với chim én giống nhau nên đã diễn ra sự tiến hóa hội tụ (convergent evolution) khiến cho chúng có những biểu hiện bề ngoài giống như chim én, nhưng về bản chất sinh vật học thì khác hẳn, thể hiện rõ nhất ở cấu trúc ADN. Chúng có tên chung bằng tiếng Anh là **Swift**, tiếng Pháp là **Martinet**, tiếng Hán là 雨燕 **Vũ yến**. Vì nhóm chim này thực chất không phải là én nên người ta đã tách chúng ra khỏi họ Én để vào **họ Apodidae** hay **Swift family** (Trung Quốc gọi là

họ Vũ yến) rồi ghép với họ Trochilidae (họ Chim ruồi), hợp thành bộ Apodiformes. Trong họ Apodidae này có một số loài thuộc phân họ *Collocaliini* (người Anh-Mỹ gọi là *Swiftlet*, người Pháp gọi là *Salangane*, người Hán gọi là 金丝燕 *Kim ty yến*, tức là *Yến tơ vàng*, người Nhật viết bằng chữ Hán là 穴燕 *Huyệt yến*, nghĩa là *Yến hang*) làm tổ gần như hoàn toàn bằng những sợi keo rút ra từ nước bọt, người Trung Hoa gọi tổ yến ấy là 燕窝 yến oa hoặc 燕巢 yến sào (tiếng Anh là *Edible bird's nest*, tiếng Pháp là *Nid d'hirondelle*). Từ hơn 400 năm qua, họ đã coi đó là món ăn rất quý. Giá trị của các loại tổ yến cũng rất khác nhau. Tổ yến của loài *Aerodramus fuciphagus*, còn gọi là *Collocalia fuciphaga* (tiếng Anh là *Edible-nest Swiftlet*, tiếng Pháp là *Salangane à nid blanc*, tiếng Hán là *Trảo-oa Kim ty yến*, nghĩa là *Yến tơ vàng Java*) được coi là quý nhất.

Vì muốn phân biệt rạch ròi giữa én (còn gọi là Yến = Hironnelle = Swallow) nên các nhà ngôn ngữ học và sinh vật học nước ta đã đổi én thành nhạn và dành tên yến để chỉ các loài Swift mà người Hán gọi là vũ yến. Chim én vốn có mặt trong ca dao và danh ngôn, nay bị đổi thành nhạn, rồi họ mô tả chim nhạn theo “quy định” mới, đúng như loại chim có tên là Hironnelle trong tiếng Pháp. Mọi ý niệm về chim nhạn đã được định hình từ xưa đều bị họ xóa bỏ để nhường chỗ cho những quy định của họ về chim “nhạn mới”.

2. Những rắc rối bùng xuất hiện do việc đổi tên én thành nhạn

Chim én đã được định hình rõ nét trong tâm thức của mọi người, đã là hình tượng quen thuộc trong những câu ca dao, những câu thơ nổi tiếng. Đổi tên én thành nhạn thì âm hưởng và tính truyền cảm của câu thơ sẽ khác hẳn, trở nên xa lạ, lạc lõng. Vả lại, ca dao và những câu thơ nổi tiếng của tiền nhân đều đã đi vào lịch sử, ai có quyền sửa đổi? Chim nhạn biểu trưng cho sứ giả đưa tin từ người phương xa, đã có chỗ đứng đẹp đẽ trong văn thơ rồi. Trong thơ và ca dao, nhiều khi én và nhạn cùng đối diện nhau, bởi vậy, khi đã đổi én thành nhạn thì cũng phải đổi nhạn thành cái tên gì đó. Thế là tạo nên sự lộn xộn lung tung. Câu danh ngôn triết lý sâu sắc nhưng giản dị “*Một con én không làm nên mùa xuân*” của nhà hiền triết Hy Lạp cách đây 24 thế kỷ, đã trở thành ngôn ngữ quen thuộc ở khắp châu Âu và trên thế giới, khi bị GS Lê Khả Kế đổi thành *Một con nhạn không làm nên mùa xuân* thì trở nên gượng ép, vô nghĩa, bởi vì từ bao đời nay có ai nghĩ đến mối liên hệ giữa chim nhạn (ngỗng trời) và mùa xuân đâu. Còn GS Nguyễn Lân đổi hai câu *Én bay thấp, mưa ngập bờ ao* / *Én bay cao, mưa rào lại tạnh* thành ra *Nhạn bay cao, mưa rào lại tạnh* / *Nhạn bay thấp, mưa ngập bờ ao* thì quả là đã xuyên tạc câu ca dao phản ánh một kinh nghiệm dân gian. Bởi vì **nhạn** là con **ngỗng trời**, chẳng ai thấy nó tung tăng bay lượn trước mắt mọi người nên không thể có mặt trong hai câu ấy. GS Nguyễn Lân còn cho biết rằng, **nhạn tín** (hay *thư nhạn*) nghĩa là *tin tức* và chú giải: “Theo truyền thuyết, Tô Vũ đời Hán bị giam ở đất Hung-nô viết thư buộc vào chân chim nhạn gửi về cho vua”. Ngay trước đó, ông đã xác quyết: “**nhạn** là loài chim trời thuộc bộ sẻ, đuôi dài chẻ đôi, mỏ ngắn”. Đó chính là con chim mà từ nhiều thế kỷ người ta đã gọi là én. Thử hỏi, ai có thể buộc thư vào đôi chân nhỏ xíu như cọng cỏ và ngắn ngủn của một con chim nặng 50-60g để nhờ nó chuyển đi xa hàng ngàn dặm?

Cứ theo các GS Nguyễn Lân và Lê Khả Kế, phải thay **én** bằng **nhạn** như họ đã làm mẫu trong các cuốn từ điển kia thì ắt phải xảy ra nhiều điều rắc rối,

nan giải. Riêng trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã năm lần nhắc đến én, tám lần nói đến yến (cũng là én), nếu phải thay các từ én và yến bằng nhận thì sẽ có những câu như: *Xập xè **nhận** liệng lâu không; Thiếp như con **nhận** lạc đàn...*; Từ Hải sẽ có tướng mạo *Râu hùm, **hàm nhận**, mày ngài*. Còn gì là thơ của Nguyễn Du nữa!

Đến câu *Đổi thay nhận yến đã hòng đầy niên* thì gặp rắc rối to: yến thì đổi thành nhận, còn nhận (khác hẳn yến) thì nay gọi là gì? Gọi là ngỗng trời chăng? Có lẽ chỉ nên gọi là ngỗng để cho câu thơ vẫn có 8 chữ? Lúc đó, sẽ có hai câu:

*Phận bỏ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay **ngỗng nhận** đã hòng đầy niên.*

Lại thử noi gương hai vị giáo sư, đổi **én** thành **nhận** (mới) và đổi **nhận** (cũ) thành **ngỗng** thì sẽ được các câu ca dao trữ tình như sau:

Ngỗng về biển bắc **ngỗng** ơi/Bao thuở **ngỗng** hồi để **nhận** đợi trông! Và:

Ngỗng nam **nhận** bắc lạc bầu/Biết bao giờ dặng duyên vầy ái ân.

Có thể chấp nhận sự sửa đổi như thế hay không?

Phải khẳng định rằng, những câu thơ của các thi nhân nổi tiếng cùng với những câu ca dao có nhắc đến nhận và én (hoặc yến) đều rất hợp cảnh hợp tình, không hề sai, cho nên không thể sửa đổi, không được phép sửa đổi, vì đã quá hay và còn là cứ liệu lịch sử về ngôn ngữ trong văn chương tiếng Việt.

Khi một cộng đồng cư dân tiếp xúc với một đối tượng mới lạ (các hiện tượng tự nhiên, các sinh vật v.v...) thì cộng đồng ấy đặt cho đối tượng nọ một hoặc vài cái tên rồi những cái tên ấy được định hình trong nhận thức của mỗi người, chẳng dễ thay đổi.

Từ xa xưa, người Trung Hoa và người Việt Nam nhìn thấy cá voi và cá sấu sống dưới nước như rất nhiều loại cá khác nên họ coi chúng là những loại cá, gọi là cá voi (kình ngư) và cá sấu (ngạc ngư). Về sau, nhận thấy rằng cá voi là động vật có vú, là một loại thú, cá sấu là động vật bò sát tương tự như thằn lằn, nhưng chẳng ai thấy cần phải đổi tên chúng cho đúng với thực tế. Đó là vì những cái tên kia đã được định hình trong trí óc của mọi người, mọi thế hệ, thật khó có cái tên mới nào thay thế được. Chỉ cần mọi người hiểu và dạy bảo cho các cháu nhỏ biết rõ thực chất của các động vật này là đủ. Cá voi chẳng họ hàng gì với voi. Để làm sáng tỏ điều đó, ta có thể gọi nó là cá kình. Nhưng nó không phải là cá mà thuộc loại thú. Vậy, nếu gọi nó là *thú kình* thì rất đúng và cũng không sợ nhầm lẫn gì cả. Nhưng chẳng ai gọi như thế. Quả là không ai muốn và cũng rất khó đổi tên cho cá voi, vì đó là một việc chẳng có ích lợi và chướng tai, hoàn toàn không nên làm.

So với cá voi thì chim én còn gần gũi với quảng đại cư dân Việt Nam gấp hàng vạn lần. Én lại còn len lỏi vào ca dao tục ngữ và văn thơ nhạc họa. Cho nên, việc đổi tên cho nó lại càng khó hơn việc đổi tên cho cá voi gấp hàng triệu lần. Nay lại gán cho én cái tên “nhận” (cũng đã được định hình và đi vào văn thơ từ bao thế kỷ) thì sự thể lại càng rắc rối biết bao!

3. Sự lúng túng của những người đã đổi tên én thành nhận

Chúng ta đã biết rằng, một số giống chim trong họ Hirundinidae (tiếng Việt trước đây gọi là họ Én) đã được chuyển sang họ Apodidae (tiếng Việt gọi là họ Yến) thuộc bộ Apodiformes (bộ Yến) vì chúng có bản chất sinh vật học khác hẳn bọn còn lại mặc dầu nhìn những đặc điểm bên ngoài thì rất khó phân biệt. Bọn còn lại đông đảo hơn thì vẫn thuộc họ Hirundinidae. Đó là những con chim rất quen thuộc với người Việt, vốn là biểu tượng của mùa xuân, trước đây chúng ta vẫn gọi là én thì nay được các nhà ngôn ngữ học (mà tiêu biểu là GS Lê Khả Kế và GS Nguyễn Lân, cả hai đều đoạt Giải thưởng Nhà nước về thành tích biên soạn từ điển) ban cho một cái tên mới là Nhận. Người viết bài này cứ ngỡ rằng, sau khi chia lũ én thành bọn yến và bọn nhận thì cái tên én bị hủy bỏ, như đã thấy trong hai tác phẩm chuyên khảo về *Chim Việt Nam* (đã dẫn) vì nó không có chỗ đứng nữa. Tuy nhiên, trong cả bốn quyển từ điển tiếng Việt kể trên và trong các quyển từ điển Việt-Anh hoặc từ điển Việt-Pháp vẫn có từ én. Bởi vì tiếng Việt không thể thiếu từ én. Cái tên chim én vốn rất gần gũi thân thiết với mọi người con của đất Việt, dẫu đã được ban tên mới là nhận thì tên cũ ấy vẫn để lại dấu vết sâu đậm trong tâm trí mọi người, trong sách vở, trong thơ ca nhạc họa.

Về từ én, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên và *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân viết gần giống hệt nhau: **Én** = loài chim nháy, đuôi chẻ đôi, cánh dài, bay nhanh, hàng năm thường thấy vào mùa xuân. Còn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên và *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên thì viết khác nhau vài chữ: **Én** = chim nhỏ, lông màu đen, cánh dài và nhọn, chân ngắn, bay nhanh, thường gặp nhiều vào mùa xuân.

Với lời diễn giải như vậy thì từ én vẫn đang được lưu hành, nếu không phải như thế thì các từ điển đã phải ghi thêm mấy chữ “nay gọi là nhận” hay là “tên gọi cũ của nhận”. Hẳn rằng từ én nay được các giáo sư giao phó nhiệm vụ định danh cho một loại chim nào đó khác hẳn với chim “én cũ”, vì “én cũ” đã được đổi thành nhận rồi cơ mà. Cứ theo sự diễn giải này thì người đọc nghĩ ngay đến câu danh ngôn “*Một con én không làm nên mùa xuân*”. Nhưng, lẽ nào “én mới” cũng vẫn là hirondelle, là swallow, cũng chính là “én cũ” mà nay đã đổi thành nhận? Vậy thì “én mới” này là loại chim gì đây? Tên cũ của nó là gì? Điều này đáng lẽ phải được nói rõ nhưng không thấy một quyển từ điển tiếng Việt nào nhắc đến. Hẳn là giới biên soạn từ điển rất lúng túng, rất khó nói. Nay muốn biết cái từ én ở đây là chỉ con chim gì thì đành phải đi đường vòng, phải tra cứu xem “én mới” đã được dịch sang tiếng Anh và tiếng Pháp như thế nào, từ đó tiếp tục tìm kiếm trong các đại từ điển của nước ngoài và trên mạng Internet mới có thể lần mò ra diện mạo của nó.

Từ điển Việt-Pháp của Lê Khả Kế và Nguyễn Lân (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989) cho biết: **Én** = **Martinet** và **Yến** = **Salangane**.

Từ điển Việt-Anh của Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế và Phạm Duy Trọng (Nxb TP Hồ Chí Minh, 1997) thì viết: **Én** = **Swift**; **Yến** = **Salangane**.

Ở đây, các từ điển này đã phạm một số sai lầm nghiêm trọng. *Salangane* là một từ trong tiếng Pháp có gốc Mã Lai và Philippines, tương ứng với *Swiftlet* trong tiếng Anh. Tại tiểu mục 1 trong phần IV này, độc giả đã biết rằng,

Salangane hay Swiftlet là tên chung của các loài trong phân họ *Collocaliini* thuộc họ Yến (Apodidae) mà người Nhật gọi là *Huyết yến*, tức là *Yến hang*. Họ Apodidae là họ của bọn Swift (= Swift family) mà người Trung Quốc gọi là họ Vũ yến còn ở nước ta thì gọi là họ Yến. Các giống Swift là nhóm chim tạo thành họ Apodidae, đã được định danh là họ Yến rồi, nay lại bảo rằng chúng cũng là én thì thật là luẩn quẩn. Phải chăng, những người biên soạn các cuốn từ điển Việt-Pháp và từ điển Việt-Anh này đã bối rối cực độ nên đành phải viết liều?

V. Vài lời cuối bài

Nếu cứ khăng khăng đổi tên chim én thành chim nhạn thì hẳn phải gây ra nhiều rắc rối và mâu thuẫn nan giải trong việc học tập và giảng dạy tiếng Việt, tệ nhất là biến những câu thơ và những câu ca dao bất hủ trở nên thô kệch, ngớ ngẩn. Vẫn biết rằng, các nhà ngôn ngữ học có lòng mong muốn cho từ ngữ tiếng Việt được rành mạch, chính xác, tách bạch rõ ràng. Nhưng ngôn ngữ thì biến đổi phức tạp, khó theo đúng những quy định hay phép tắc chặt chẽ. Nếu quá chú trọng uốn nắn sửa chữa để đạt mức chính xác như toán học thì nhiều khi dẫn đến sai lầm rất tai hại, mà việc cố ý đổi tên chim én thành chim nhạn là một ví dụ rõ rệt.

Đối với những từ ngữ đã có lịch sử lâu đời, đã được định hình trong tâm trí của nhiều người qua nhiều thế hệ, nghĩa của chúng có thể thu hẹp hoặc mở rộng ở từng thời kỳ thì chúng ta phải chú ý đến diễn biến về ngữ nghĩa để hiểu và phân biệt trong từng ngữ cảnh chứ không nên và cũng không thể sửa đổi chúng. Từ thời nhà Minh, người Trung Quốc đã coi “Yến sào” là một món ăn rất quý. Yến nghĩa là én, yến sào nghĩa là tổ én, vì hồi bấy giờ người ta cho rằng con chim làm ra cái tổ ấy là con én. Nay đã biết con chim ấy khác với én nhưng người ta vẫn gọi nó là yến, cụ thể là *Kim ti yến*. Chỉ cần hiểu rõ bản chất của nó là đủ. Người Pháp cũng vậy, họ gọi món ăn ấy là *Nid d’hirondelle*, nghĩa là *tổ của chim én*. Hiện nay họ vẫn duy trì tên gọi đó, mặc dầu biết rằng đó là tổ của các loài Salangane. Các bộ từ điển tiếng Pháp phổ thông rất nổi tiếng như Larousse, Robert, Hachette đều xác nhận điều này. Khi gõ trên máy tính mấy chữ *Nid de Salangane* (tổ của Salangane) để tìm kiếm trên mạng Internet thì chỉ thấy hiện lên 2 văn bản có mấy chữ ấy nhưng lại là văn bản của người Việt. Như vậy đủ thấy rằng, đổi tên chim én là một việc không ích lợi gì mà chỉ gây ra rắc rối, làm hại cho tiếng Việt. Không thể đổi tên chim én đã đành, đổi én thành nhạn thì lại càng sai lầm thậm tệ nữa, bởi vì nhạn cũng là một tên gọi có lịch sử lâu đời, đã từng cùng với én song hành trong văn thơ. Về từ yến (tên chim) trong tiếng Việt, chỉ cần mở rộng nghĩa cho nó là đủ.

Trước đây, trong tiếng Việt, từ yến (tên chim) chỉ có nghĩa là chim én. Cách đây hơn một thế kỷ, một loại chim đẹp và hót hay, có nguồn gốc từ quần đảo Canaria (ở Đại Tây Dương, thuộc Tây Ban Nha) đã du nhập vào Việt Nam cũng được gọi là chim yến. Nếu muốn phân biệt cho rõ thì gọi là chim *yến cảnh* hoặc chim *yến hót*. Loại chim yến này có danh pháp ba phần là *Serinus canaria domestica* (gồm các biến chủng Bạch yến, Hồng yến, Hoàng yến...) thuộc họ Fringillidae (ở Việt Nam gọi là họ *Sẻ thông* hoặc là họ *Sẻ đồng*, ở Trung Quốc gọi là họ 燕雀 Yến tước). Nay từ yến được mở rộng thêm để chỉ loại chim giống như én, dùng nước bọt có chất keo để gắn tổ vào vách đá hoặc để làm tổ. Sự mở rộng nghĩa của một từ là điều bình thường, đã xảy ra ở nhiều từ, không thể

vì thế mà phải thay đổi những tên gọi đã có lịch sử nhiều thế kỷ và đã in sâu trong tâm trí mọi người.

Một điều đáng mừng là, tuy các nhà ngôn ngữ học đã nhất trí đổi tên “con én đưa thoi” trong mùa xuân thành con nhạn nhưng mọi người khác, những người viết văn viết báo, các nhạc sĩ vẫn nói về loại chim ấy rất nhiều bằng cái tên “chim én” với tình cảm thân thương, triu mến. Chắc chắn rằng, chim én trong các văn phẩm và nhạc phẩm ấy chính là “con én đưa thoi” về mùa xuân trong thơ Nguyễn Du và cũng là con én trong câu danh ngôn của Aristote. Mong sao các thầy giáo, cô giáo dạy tiếng Việt đừng dựa vào các cuốn từ điển tiếng Việt hiện hành, đừng đổi én thành nhạn, vừa gây rắc rối cho mình khi giảng dạy văn thơ, ca dao, tục ngữ, vừa làm hỏng tiếng Việt. Đầu năm nay, trong bài “Giải mã hàng chục ngàn chim én về ở Đồng Tháp” trên báo *Đất Việt* ngày 15/01/2013, GS Võ Quý cũng hoàn toàn gọi én bằng cái tên muôn thuở của nó chứ không gọi bằng cái tên mới là nhạn như TS Lê Mạnh Hùng trong cùng một bài ấy. Nếu đúng đó là chủ ý của GS Võ Quý thì thật là một điều rất đáng mừng.

L M C

TÓM TẮT

Én (Anh ngữ: Swallow; Pháp ngữ: Hirondelle; Hán ngữ: 燕 yến) và nhạn (Ngỗng trời, Anh ngữ: Greylag goose; Pháp ngữ: Oie sauvage; Hán ngữ: 雁 nhạn) là hai loại chim quen thuộc trong tâm thức của người Việt, chúng có mặt trong ca dao, tục ngữ và ở nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác như văn, thơ, nhạc, họa từ trước đến nay. Tuy nhiên, từ khoảng 40 năm trở lại đây, các nhà ngôn ngữ học và sinh vật học nước ta lại đổi tên chim én thành chim nhạn, rồi họ mô tả chim nhạn theo “quy định” mới, đúng như loại chim én trước đây. Mọi ý niệm về chim nhạn đã được định hình từ xưa đều bị xóa bỏ để nhường chỗ cho những quy định về chim “nhạn mới”? Bài viết đã dẫn chứng và phân tích những rắc rối, mâu thuẫn nan giải nảy sinh do việc đổi tên chim én thành chim nhạn trong việc học tập và giảng dạy tiếng Việt, tệ nhất là biến những câu thơ và những câu ca dao bất hủ trở thành thô kệch, ngô ngẩn.

Vẫn biết các nhà ngôn ngữ học có lòng mong muốn cho từ ngữ tiếng Việt được rành mạch, chính xác. Nhưng ngôn ngữ lại biến đổi phức tạp, khó theo đúng những quy định hay phép tắc chặt chẽ. Nếu quá chú trọng uốn nắn sửa chữa để đạt mức chính xác như toán học thì nhiều khi dẫn đến những sai lầm rất tai hại, mà việc cố ý đổi tên chim én thành chim nhạn là một ví dụ điển hình.

ABSTRACT

THE PROBLEM OF RENAMING “CHIM ÉN” (SWALLOW) INTO “CHIM NHẠN” (WILD GOOSE)

Én (English: Swallow; French: Hirondelle; Chinese language: 燕) and nhạn (wild goose, English: Greylag goose; French: Oie Sauvage; Chinese language: 雁) are two familiar types of birds in the minds of Vietnamese people. So far, they have appeared in Vietnamese folk songs, proverbs, and in many other fields of arts, such as literature, poetry, music and painting, etc... However, from about 40 years ago till now, Vietnamese linguists and biologists have renamed “chim én” (swallow) into *chim nhạn* (wild goose), and then they described “chim nhạn” (wild goose) under their “new regulation”, which is the same as *chim én* (swallow). The concept of wild goose which had been shaped in the past was eliminated to be superseded by the new regulation of “wild goose”. The article gives evidence and analyzes insolvable troubles and contradictions arising from the renaming of “chim én” (swallow) into “chim nhạn” (wild goose) in learning and teaching Vietnamese; especially, that has made immortal verses and folk songs clumsy and silly.

Vietnamese linguists are known to have desire for clear and accurate Vietnamese words and expressions, but every language has its own complicated modifications and is hard to conform to strict regulations or rules. If we attach exaggerated importance to the rectification of words to reach the mathematical accuracy, it will easily lead to disastrous mistakes, and the intentional renaming of “chim én” into “chim nhạn” is a typical example.